

Trường hợp tàu có 2 boong (TWEEN DECK) hoặc hầm có 2 tầng có nắp tầng hầm phải đóng/mở bằng cần cầu tàu tính bằng 150% đơn giá tại Biểu 8; nếu phải sử dụng cần cầu bờ để đóng/mở thì tính bằng 200% đơn giá tại Biểu 8.

**2. Các trường hợp tính tăng:**

- Trường hợp tàu có 2 boong (TWEEN DECK) hoặc hầm có 2 tầng có nắp tầng hầm phải đóng/mở bằng cần cầu tàu tính bằng 150% đơn giá tại Biểu 9; nếu phải sử dụng cần cầu bờ để đóng/mở thì tính bằng 200% đơn giá tại Biểu 9.

**VII. PHÍ ĐẢM BẢO HÀNG HẢI.**

**1. Biểu phí nội địa.**

**Biểu 10:**

STT	Dịch vụ	Đơn giá
1	Đối với tàu có trọng tải < 2,000 GT (vào)	300 đồng/GT/lượt
2	Đối với tàu có trọng tải < 2,000 GT (ra)	300 đồng/GT/lượt
	Đối với tàu có trọng tải >= 2,000 GT (vào)	600 đồng/GT/lượt
3	Đối với tàu có trọng tải >= 2,000 GT (ra)	600 đồng/GT/lượt

Đại lý nộp 30% phí bảo đảm hàng hải cho Chính Phủ, 70% cho Công ty CP xi măng Sông Lam.

**2. Biểu phí ngoại.**

**Biểu 11:**

STT	Dịch vụ	Đơn giá	Ghi chú
1	Lượt vào	0,058USD/GT/lượt	
2	Lượt ra	0,058USD/GT/lượt	

Đại lý nộp 30% phí bảo đảm hàng hải cho Chính Phủ, 70% cho Công ty CP xi măng Sông Lam.

**VIII. GIÁ DỊCH VỤ CUNG CẤP NƯỚC NGỌT, ĐÓ RÁC, CẤP ĐIỆN:**

**Biểu 12:**

STT	Dịch vụ	Đơn giá nội	Đơn giá ngoại
1	Cấp nước ngọt tại Cầu tàu	40.000 VNĐ/m <sup>3</sup>	3,0 USD/ m <sup>3</sup>
2	Thu gom rác thải sinh hoạt (áp dụng bắt buộc đối với các tàu ra/vào Cảng VIP theo tần suất 2 ngày/lần, lần đầu tính tại thời điểm tàu cập cầu Cảng)		
2.1	Đối với tàu có trọng tải < 15.000 GT	900.000 VNĐ/lần	80 USD/lần
2.2	Đối với tàu có trọng tải ≥ 15.000 GT	1.300.000 VNĐ/lần	100 USD/lần
3	Cấp điện cho tàu	5.000 VNĐ/KW	

**IX. CÁC DỊCH VỤ DO ĐƠN VỊ BÊN NGOÀI CUNG CẤP CHO TÀU.**

**Biểu 13:**

STT	Dịch vụ	Đơn giá (đã bao gồm VAT)
1	Phương tiện vào cảng cấp nhiên liệu	150 đồng/lít